



	Chinese		Pinyin	English
1	大象		dà xiàng	elephant
2	长长		cháng cháng	very long
3	的		de	of
4	鼻子		bí zi	nose
5	正		zhèng	just
6	昂扬		áng yáng	lifted
7	全世界		quán shì jiè	around the world
8	都		dōu	all
9	举起		jǔ qǐ	raise
10	希望		xī wàng	hope
11	孔雀		kǒng què	peacock
12	旋转		xuán zhuǎn	spin; rotate
13	碧丽		bì lì	brilliant blue/green
14	辉煌		huī huáng	splendid
15	没有人		méi yǒu rén	nobody
16	应该		yīng gāi	ought to
17	永远		yǒng yuǎn	forever
18	沮丧		jǔ sàng	depressed; dispirited
19	河马		hé mǎ	hippopotamus
20	张开		zhāng kāi	open up
21	口		kǒu	mouth



	Chinese		Pinyin	English
22	吞掉		tūn diào	swallowed
23	水草		shuǐ cǎo	water plants
24	烦恼		fán nǎo	worries
25	装进		zhuāng jìn	put inside
26	大肚量		dà dù liáng	big stomach capacity
27	老鹰		lǎo yīng	eagle
28	带领		dài lǐng	lead
29	我们		wǒ men	we
30	飞翔		fēi xiáng	soar
31	更		gèng	more
32	高		gāo	high; tall
33	远		yuǎn	far
34	需要		xū yào	need
35	梦想		mèng xiǎng	dreams; aspirations
36	告诉		gào su	tell
37	神秘		shén mì	mysterious
38	地方		dì fāng	place
39	孩子们		hái zi men	children
40	快乐		kuài lè	happy
41	天堂		tiān táng	paradise
42	像		xiàng	like; resemble



	Chinese		Pinyin	English
43	人间		rén jiān	human world
44	一样		yí yàng	same
45	忙碌		máng lù	busy
46	扰攘		rǎo rǎng	bustling
47	哭		kū	cry
48	笑		xiào	laugh
49	当然		dāng rán	only natural
50	也		yě	also
51	会		huì	can
52	悲伤		bēi shāng	sad
53	拥有		yōng yǒu	have
54	同样		tóng yàng	same
55	阳光		yáng guāng	sunshine

Watch the sing-along video [here](#)